

BẢNG GHI ĐIỂM LỚP HỌC PHẦN

Học kỳ: Học kỳ 1 (2024-2025)

Lớp học phần: [23401301] - Cầu lông 2 (CCQ2311C)

STT	Thông tin sinh viên				Quá Trình 40%				Đ.T.H	TBTK	Ghi chú
	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Hệ số 1		Hệ số 2				
					1	2	1	TBTH			
1	2121170038	Thạch Đức	An	07/12/2003	9.5	9.0	7.0	8.1	10.0	9.3	
2	2122110482	Đặng Nữ Kim	Anh	20/07/2004	8.5	8.5	5.0	6.8	6.0	6.3	
3	2121270120	Nguyễn Tấn	Anh	28/04/2003	8.5	8.5	5.0	6.8	6.0	6.3	
4	2123110193	Lê Gia	Bảo	16/12/2005	9.5	8.5	7.0	8.0	5.0	6.2	
5	2122120269	Huỳnh Thị Kim	Chi	01/11/2003	9.5	8.5	7.0	8.0	9.0	8.6	
6	2122200067	Nguyễn Hữu	Chiến	27/10/2004	6.0	7.5	5.5	6.1	8.0	7.3	
7	2123110134	Nguyễn Thành	Công	21/02/2005	9.0	8.5	5.5	7.1	6.0	6.5	
8	2122210090	Nguyễn Thành	Đạt	18/09/2004	6.5	5.0	7.0	6.4	5.0	5.6	
9	2122030141	Hồ Thành	Đô	15/09/2004	8.0	8.0	5.5	6.8	7.0	6.9	
10	2123110210	Trần Văn	Đoàn	09/02/2005	8.5	8.0	7.0	7.6	4.0	5.5	
11	2123110163	Đoàn Văn	Đức	27/10/2004	9.5	9.0	7.0	8.1	9.0	8.7	
12	2122110512	Trần Văn	Đức	29/02/2004	9.0	8.5	5.0	6.9	8.0	7.6	
13	2122220003	Hồ Ngọc	Dũng	08/02/2004	7.5	8.0	5.0	6.4	7.0	6.8	
14	2123110108	Nguyễn Ngọc	Duy	21/08/2004	9.0	8.5	5.5	7.1	4.0	5.3	
15	2122170588	Nguyễn Trần	Duy	06/08/2004	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Vắng>20%
16	2123110088	Trần Bảo	Duy	13/11/2005	8.5	8.5	5.0	6.8	5.0	5.7	
17	2122120191	Đặng Thị Mỹ	Duyên	23/10/2004	7.5	8.0	5.0	6.4	5.0	5.6	
18	2123110205	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	10/02/2005	9.5	10.0	7.5	8.6	8.0	8.3	

19	2122110311	Nguyễn Phan Văn Thiện	Hải	11/06/2004	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Vắng>20%
20	2122070043	Lý Nhật	Hân	01/08/2004	9.5	9.0	5.0	7.1	4.0	5.3	
21	2122120097	Phạm Thị Thanh	Hằng	07/10/2004	6.5	7.5	7.0	7.0	4.0	5.2	
22	2123110095	Phan Phước	Hiếu	25/09/2005	9.0	8.5	5.0	6.9	8.0	7.6	
23	2122120075	Lê Thị Minh	Hòa	05/02/2004	10.0	9.5	7.0	8.4	5.0	6.4	
24	2122140049	Nguyễn Xuân	Hoàng	13/10/2004	10.0	9.5	5.0	7.4	7.0	7.2	
25	2123140123	Nguyễn Tấn	Hoành	18/01/2005	7.5	8.0	5.0	6.4	6.0	6.2	
26	2122260100	Nguyễn Việt	Hội	17/11/2004	9.0	8.5	5.5	7.1	9.0	8.3	
27	2123110188	Nguyễn Ngọc Khánh	Huyền	17/10/2005	9.5	8.5	7.0	8.0	8.0	8.0	
28	2123110199	Nguyễn Thị Thu	Huyền	09/01/2005	9.5	9.5	7.5	8.5	8.0	8.2	
29	2122260113	Nguyễn Trung	Kiên	12/01/2004	8.0	8.0	5.5	6.8	7.0	6.9	
30	2123110201	Lê Trương Anh	Kiệt	19/08/2005	9.5	8.5	7.5	8.3	4.0	5.7	
31	2122110481	Nguyễn Văn	Lai	04/10/2004	8.5	8.5	5.0	6.8	4.0	5.1	
32	2122200029	Phan Thị Kim	Lài	13/06/2004	9.0	8.5	5.5	7.1	7.0	7.1	
33	2122140011	Nguyễn Công	Lâm	18/01/2004	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Vắng>20%
34	2122060068	Nguyễn Quốc	Lâm	02/08/2004	9.5	8.5	7.0	8.0	4.0	5.6	
35	2122140004	Văn Công	Lâm	16/09/2004	7.5	8.0	5.0	6.4	5.0	5.6	
36	2122210111	Lê Công	Lực	29/06/2004	9.0	9.5	7.5	8.4	10.0	9.4	
37	2122200201	Trần Lý Cao	Minh	09/10/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Vắng>20%
38	2123110204	Trần Thị Diễm	My	22/09/2005	8.5	8.5	7.5	8.0	5.0	6.2	
39	2123110156	Dương Văn	Nam	05/04/2005	6.5	7.5	7.0	7.0	10.0	8.8	
40	2122120026	Châu Thị Quỳnh	Nga	13/02/2004	9.5	8.5	7.0	8.0	10.0	9.2	
41	2122120041	Nguyễn Thị Nguyệt	Nga	22/12/2004	9.5	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	
42	2122190030	Ninh Thị	Nga	02/11/2004	7.5	9.5	5.0	6.8	6.0	6.3	
43	2121030160	Nguyễn Tấn Trung	Nguyên	17/04/2002	5.0	4.0	5.5	5.0	9.0	7.4	
44	2123110195	Nguyễn Thị Mỹ	Nguyên	12/01/2003	9.5	9.0	7.0	8.1	6.0	6.9	

45	2123110146	Nguyễn Nghĩa	Nhân	30/09/2005	8.0	7.5	7.0	7.4	4.0	5.4	
46	2122100400	Bùi Thị Thanh	Như	02/10/2004	8.5	8.0	7.0	7.6	10.0	9.1	
47	2122110580	Dương Đào Huỳnh	Như	02/09/2004	8.5	8.0	7.0	7.6	5.0	6.1	
48	2122200161	Hoàng Đình Thảo	Như	26/09/2004	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Vắng>20%
49	2122120263	Hà Thị Tuyết	Nhung	06/02/2004	9.5	8.5	7.0	8.0	7.0	7.4	
50	2122120449	Lê Thị	Nhung	25/12/2004	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Vắng>20%
51	2122070003	Nguyễn Thị Mỹ	Nữ	24/08/2004	8.5	9.0	5.0	6.9	6.0	6.4	
52	2122270063	Lê Thị Kim	Oanh	12/07/2003	8.5	8.0	7.0	7.6	8.0	7.9	
53	2122260120	Phan Vĩnh	Phú	09/07/2004	7.5	8.0	5.0	6.4	8.0	7.4	
54	2123110202	Phạm Văn Quỳnh	Phúc	21/06/2004	9.5	8.5	8.0	8.5	6.0	7.0	
55	2123110102	Nguyễn Minh	Quang	14/02/2005	8.0	8.0	5.5	6.8	9.0	8.1	
56	2122270136	Nguyễn Hoàng Hương	Quỳnh	02/03/2004	8.5	8.0	7.0	7.6	5.0	6.1	
57	2123110150	Lê Xuân	Tài	17/07/2005	6.5	7.0	7.0	6.9	7.0	7.0	
58	2123110104	Nguyễn Hoài	Tâm	02/01/2005	9.0	8.5	5.5	7.1	5.0	5.9	
59	2123110093	Bùi Quốc	Thái	05/01/2005	8.5	8.5	5.0	6.8	7.0	6.9	
60	2122210088	Lương Thị Hồng	Thắm	29/06/2004	9.0	8.5	5.5	7.1	5.0	5.9	
61	2123030034	Đỗ Minh	Thành	07/12/2005	8.5	8.5	6.0	7.3	10.0	8.9	
62	2122240138	Hồ Phương	Thảo	01/11/2002	6.0	7.5	5.5	6.1	5.0	5.5	
63	2123110089	Nguyễn Thuận	Thảo	21/09/2005	8.5	9.0	5.0	6.9	7.0	7.0	
64	2122030071	Võ Minh	Thiện	01/02/2004	10.0	9.0	5.5	7.5	10.0	9.0	
65	2122200044	Hồ Thị Phước	Thọ	22/09/2004	9.0	8.5	5.5	7.1	5.0	5.9	
66	2122210063	Nguyễn Võ Minh	Thư	12/04/2004	9.5	8.5	7.0	8.0	4.0	5.6	
67	2122120394	Võ Thị Huỳnh	Thương	27/10/2004	9.0	8.5	5.5	7.1	5.0	5.9	
68	2122240132	Trần Thị Huyền	Trang	15/04/2004	6.0	7.5	5.5	6.1	7.0	6.7	
69	2122200191	Trịnh Hồng	Trang	13/08/2004	9.0	8.5	5.5	7.1	8.0	7.7	
70	2123110160	La Quang	Triều	25/03/2005	9.5	8.5	7.0	8.0	5.0	6.2	

71	2123110171	Đỗ Đăng Thành	Trung	28/12/2005	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Vắng>20%
72	2123110165	Lâm Văn	Trường	13/05/2005	8.5	8.5	7.5	8.0	6.0	6.8	
73	2122270072	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	12/05/2004	8.5	8.0	7.0	7.6	6.0	6.7	
74	2122040042	Nguyễn Văn	Việt	06/05/2004	9.0	9.0	6.5	7.8	10.0	9.1	
75	2122200192	Nguyễn Thanh	Vy	29/02/2004	8.5	8.0	9.0	8.6	9.0	8.9	
Tổng cộng:		75			####	####	422.00	497.25		471.90	

Ghi chú:

- "Mã bậc loại - Mã học phần - Tổ" gồm 12 ký tự, trong đó 04 ký tự đầu thể hiện cho Bậc đào tạo và Loại hình đào tạo, 6 ký tự tiếp theo là
- Sinh viên nào đủ điều kiện dự thi sẽ đánh dấu X tại cột "Đủ điều kiện dự thi"
- Bảng ghi điểm lưu thành 04 bản: 01 bản chính lưu tại Phòng QLĐ.

Trưởng khoa
(Ký, ghi rõ họ tên)